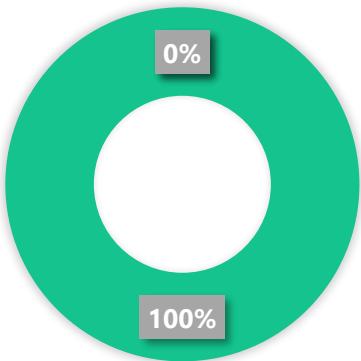


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,686
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,545
SL cổ phiếu LH		51,827,894
KLGD BQ 20 phiên (CP)		84,115
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		684
P/E		8.3
EPS		1,583

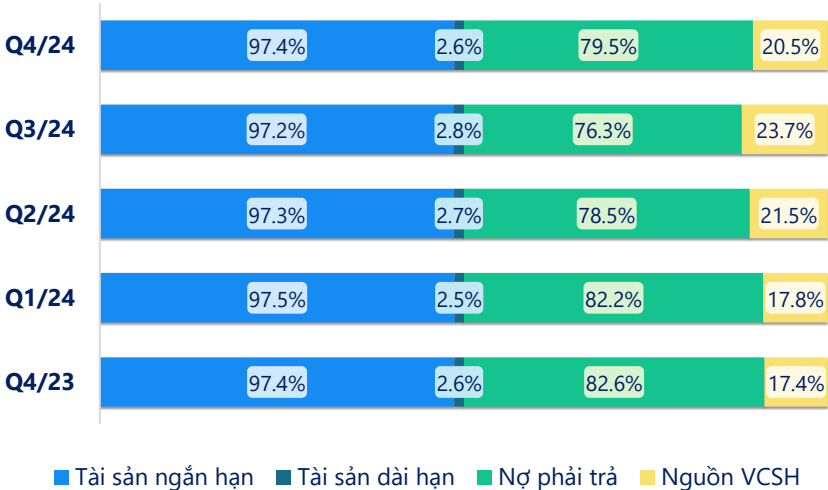
	YTD	1T	3T	6T
PSD		12.5%	10.8%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



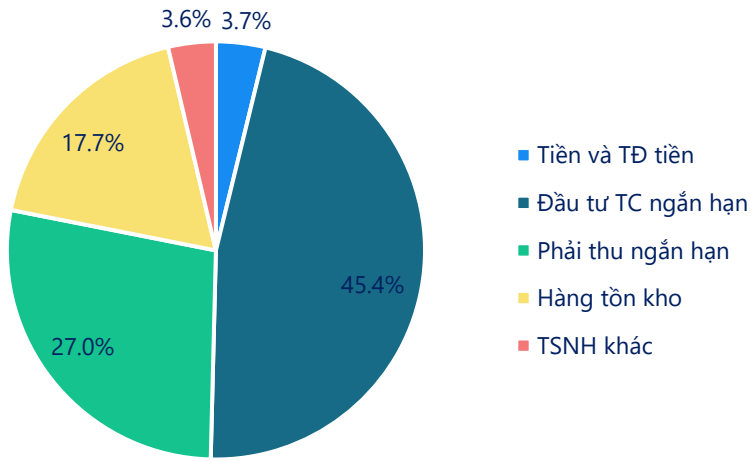
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



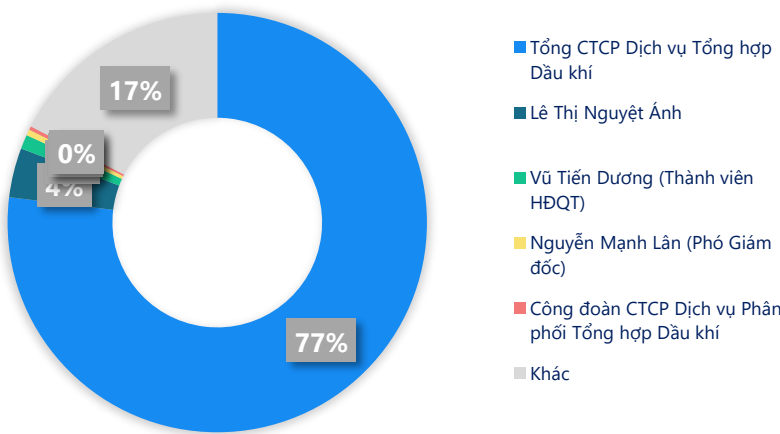
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



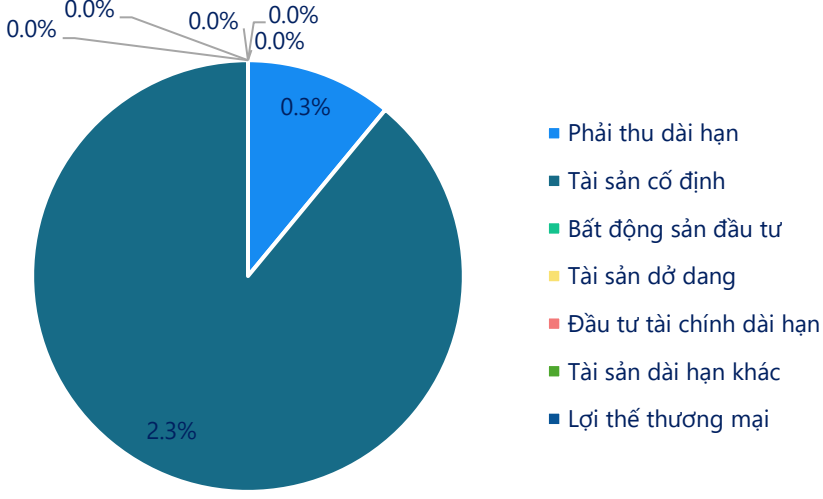
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

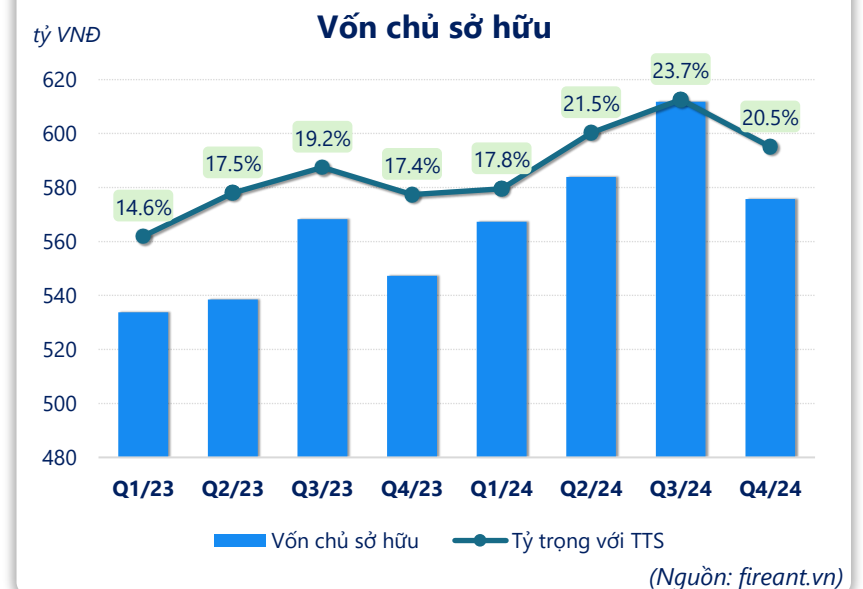
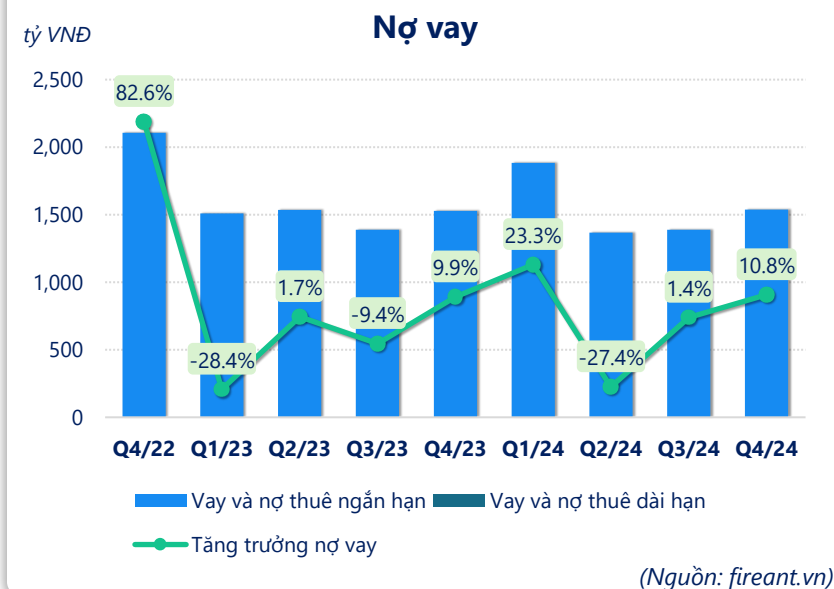
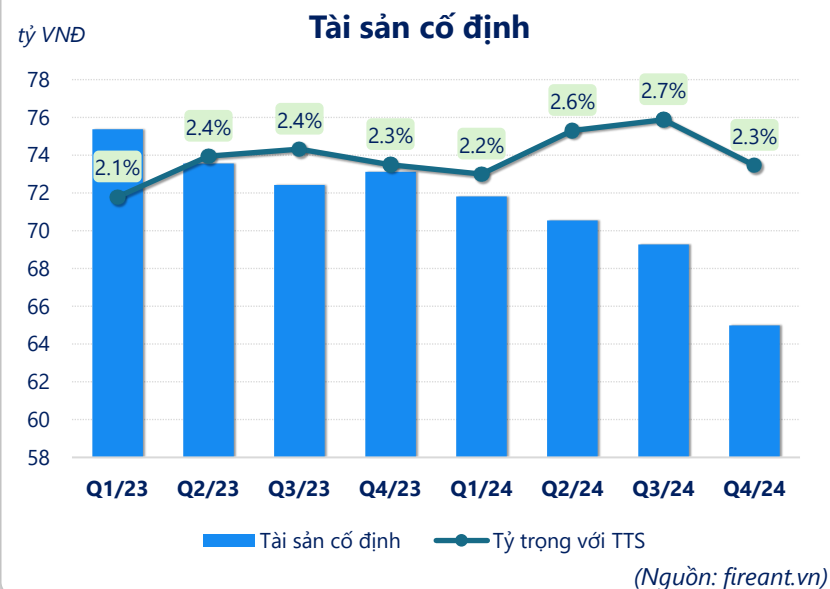
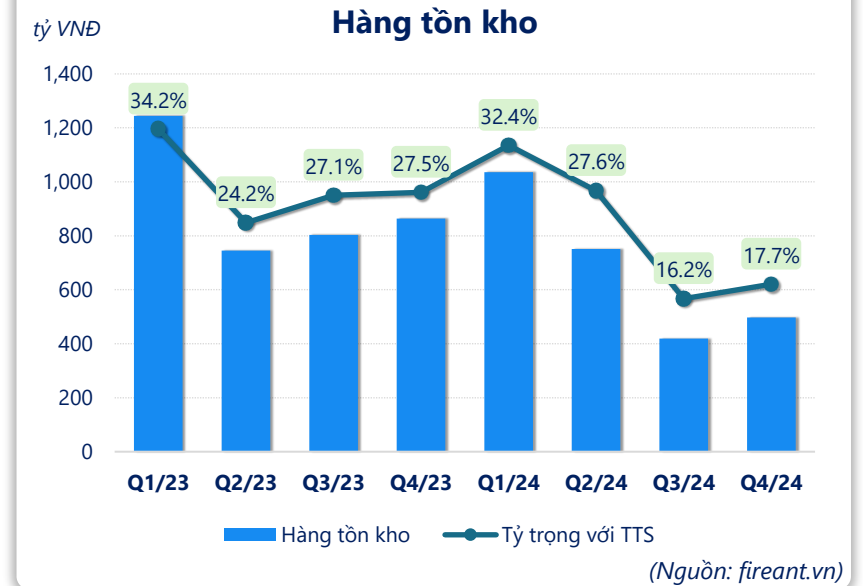
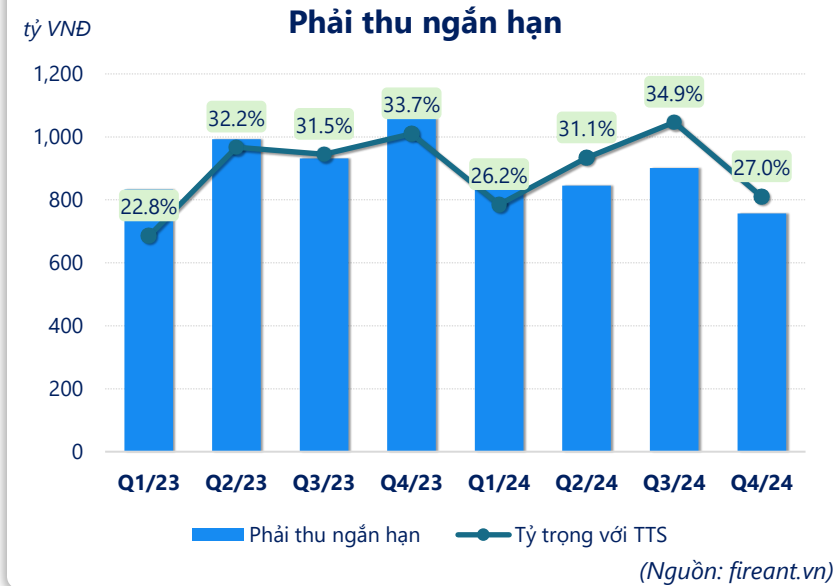
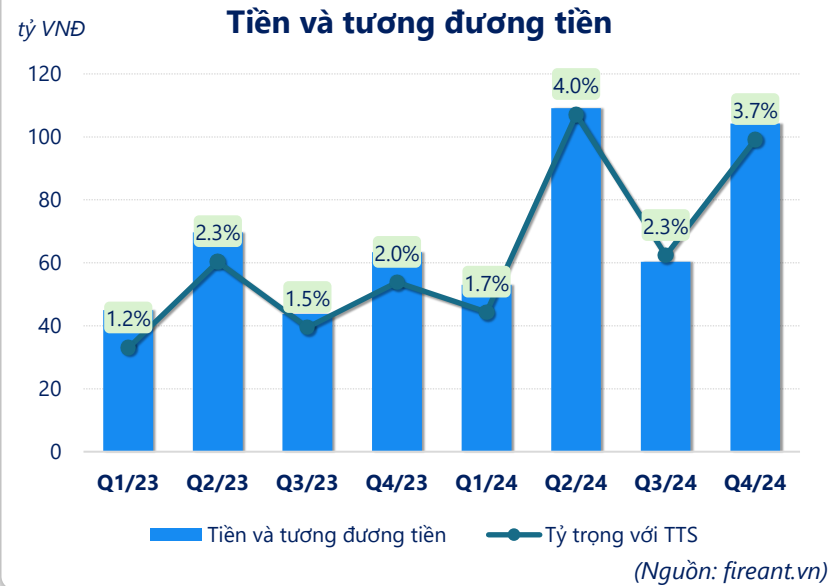


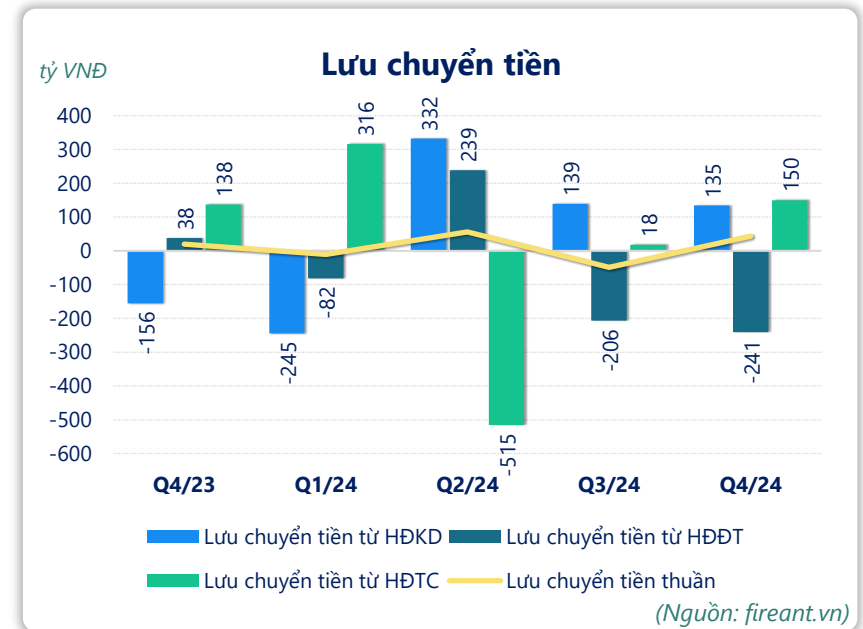
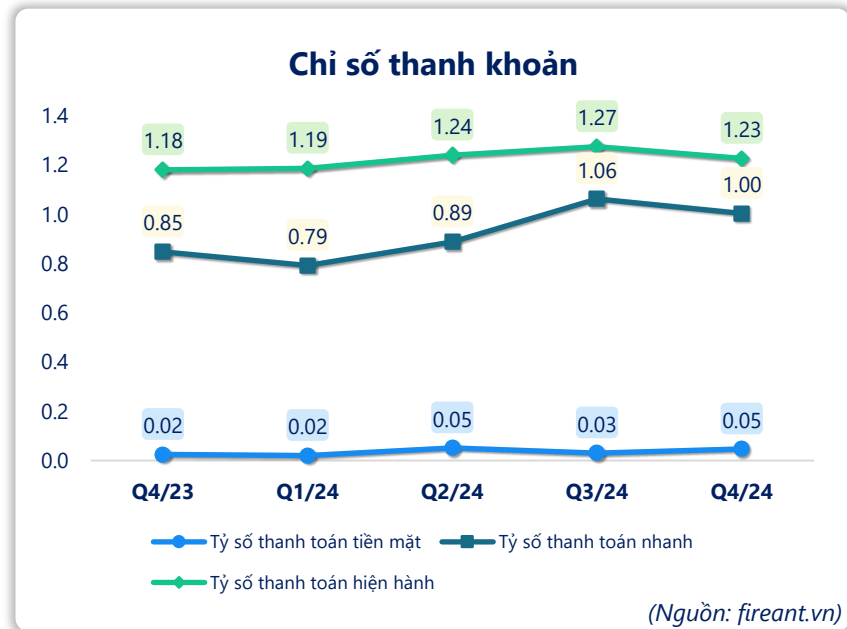
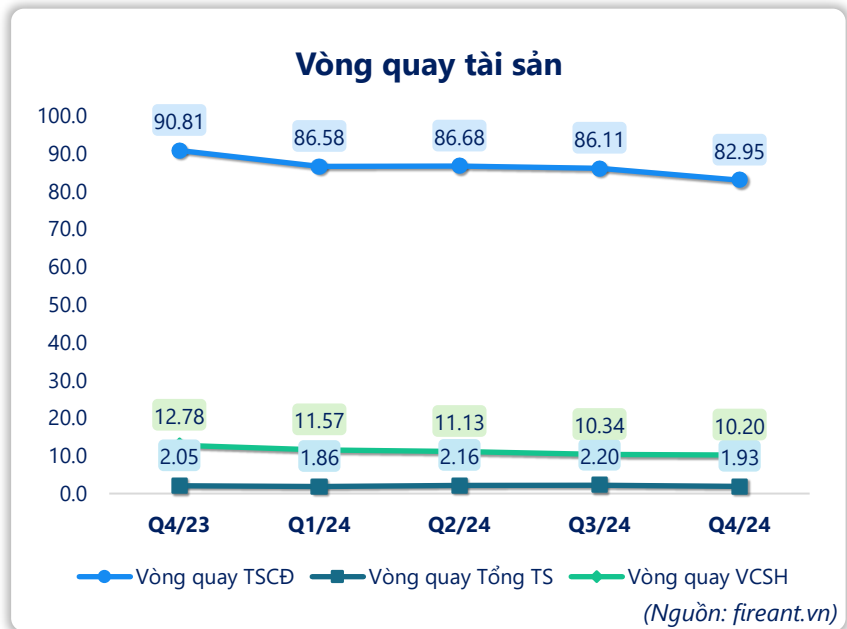
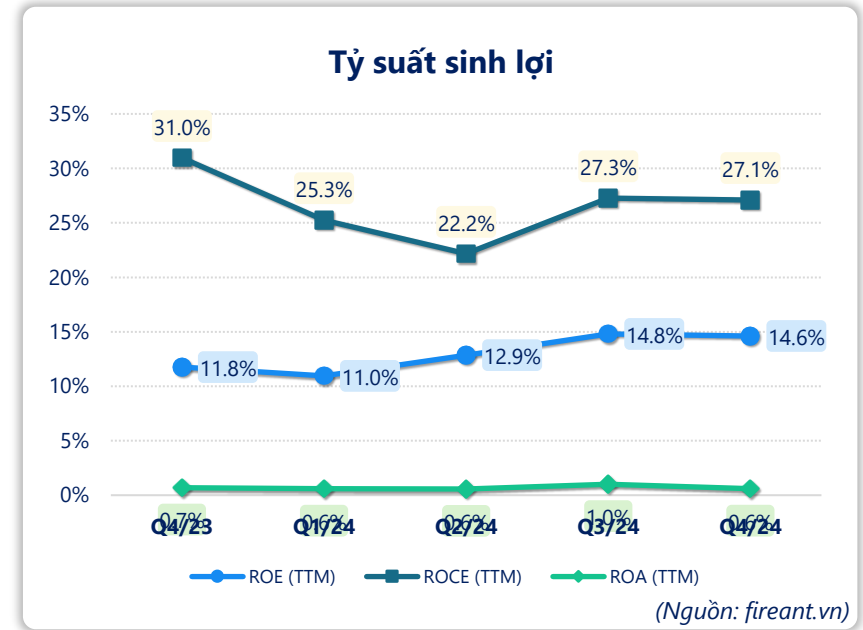
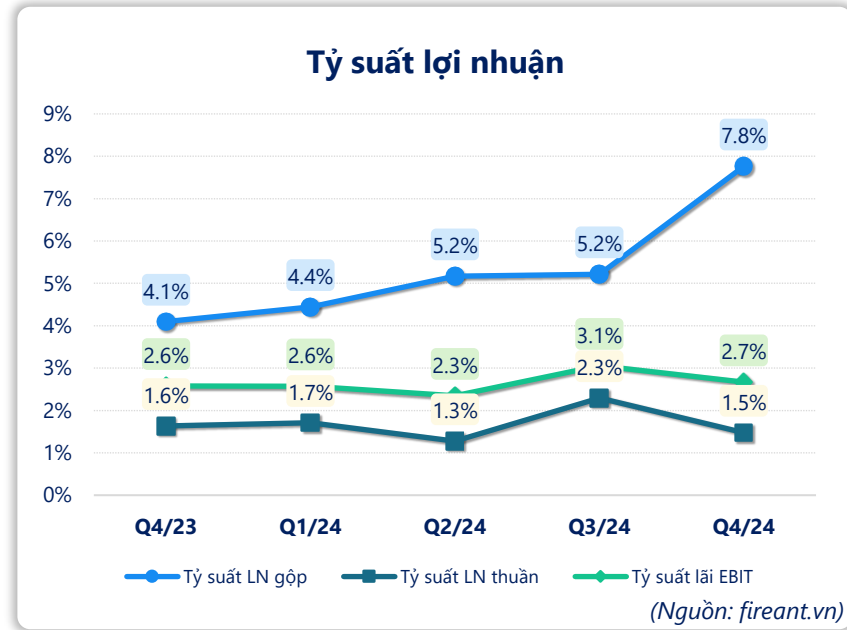
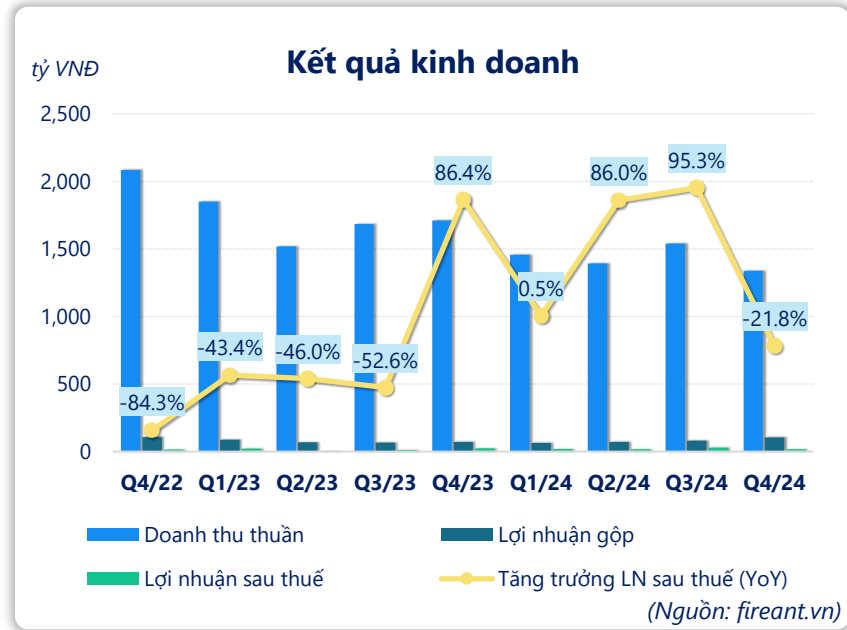
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,802	3,117	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	2,729	3,037	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	104	63.4	64.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,271	930	36.8%
Phải thu ngắn hạn	756	1,032	-26.7%
Hàng tồn kho	497	864	-42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	101	148	-32.0%
Tài sản dài hạn	73.0	80.2	-9.0%
Phải thu dài hạn	8.02	1.40	474%
Tài sản cố định	65.0	73.1	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	5.74	-100%
Nợ phải trả	2,227	2,570	-13.3%
Nợ ngắn hạn	2,224	2,567	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,538	1,527	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	799	-51.3%
Nợ dài hạn	2.28	2.53	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	576	547	5.2%
Vốn chủ sở hữu	576	547	5.2%
Vốn điều lệ	518	518	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,712	1,457	1,393	1,540	1,338
Giá vốn hàng bán	1,642	1,392	1,321	1,459	1,234
Lợi nhuận gộp	70.1	64.7	72.0	80.3	104
Doanh thu HĐTC	28.8	17.4	14.9	27.0	22.6
Chi phí TC	16.5	13.0	14.8	11.7	19.6
Chi phí lãi vay	14.2	12.1	11.6	11.3	13.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.5	35.8	39.5	46.5	68.9
Chi phí QLDN	2.96	8.37	14.8	13.8	18.3
LN thuần từ HĐKD	28.0	24.9	17.8	35.3	19.8
Lợi nhuận khác	1.95	0.50	3.35	0.40	2.28
LN trước thuế	29.9	25.4	21.1	35.7	22.0
Lợi nhuận sau thuế	23.0	20.1	16.5	27.9	17.5
LNST của CĐ cty mẹ	22.8	20.1	16.5	27.9	17.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-156	-245	332	139	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.7	-82.0	239	-206	-241
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	316	-515	18.2	150
Tiền đầu kỳ	43.8	63.4	53.0	109	60.4
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	-10.4	56.1	-48.8	43.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.05
Tiền cuối kỳ	63.4	53.0	109	60.4	104

(Nguồn: fireant.vn)